

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.**
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388.

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/3/2021 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.



Lê Anh Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

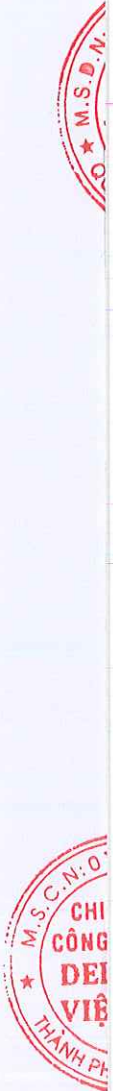
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Đức Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 3 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2756-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.824.362.506	367.343.996.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	78.805.217.023	53.229.188.747
1. Tiền	111		28.805.217.023	8.229.188.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.500.000.000	153.970.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	177.500.000.000	153.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.761.229.764	98.995.948.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.427.544.822	91.001.841.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.031.419.779	736.037.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.302.265.163	7.258.069.626
IV. Hàng tồn kho	140	8	13.673.610.101	17.158.920.107
1. Hàng tồn kho	141		13.673.610.101	17.158.920.107
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.084.305.618	43.989.938.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.208.590.836	5.292.230.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.875.714.782	38.697.708.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.422.177.588	535.173.336.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.080.044.588	1.070.905.502
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.080.044.588	1.070.905.502
II. Tài sản cố định	220		481.342.133.000	534.102.431.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	481.342.133.000	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		810.148.103.680	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(328.805.970.680)	(275.624.777.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		877.246.540.094	902.517.332.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		415.516.051.937	450.320.181.814
I. Nợ ngắn hạn	310		231.693.666.933	204.044.953.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	98.614.210.208	111.488.392.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289.953.027	323.474.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.281.660.209	4.169.119.964
4. Phải trả người lao động	314		19.584.262.339	15.227.297.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.893.875.095	1.883.050.566
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		798.026.743	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.725.948.974	336.851.033
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	57.240.715.000	57.376.620.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	33.880.571.262	12.275.999.994
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.384.444.076	964.148.216
II. Nợ dài hạn	330		183.822.385.004	246.275.228.128
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	179.302.891.250	237.105.225.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	13	4.519.493.754	9.170.003.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.730.488.157	452.197.150.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	461.730.488.157	452.197.150.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.913.420.319	64.481.853.946
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		911.587.156	12.074.770.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.001.833.163	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		877.246.540.094	902.517.332.668


Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.547.234.672.709	1.390.979.827.086
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	17	1.547.234.672.709	1.390.979.827.086
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	1.437.867.767.617	1.282.323.562.164
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109.366.905.092	108.656.264.922
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	14.532.098.815	14.799.147.034
6. Chi phí tài chính	22	21	9.565.037.326	9.186.313.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.314.400.273	8.005.646.390
7. Chi phí bán hàng	25	22	7.510.738.255	9.070.476.251
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	37.504.843.538	40.164.623.975
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		69.318.384.788	65.033.998.539
10. Thu nhập khác	31		5.859.696.335	868.549.582
11. Chi phí khác	32		-	219.037.833
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.859.696.335	649.511.749
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.178.081.123	65.683.510.288
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	15.176.247.960	13.276.426.567
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		60.001.833.163	52.407.083.721
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.550	1.354


Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

 Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.178.081.123	65.683.510.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.181.192.875	33.964.353.933
Các khoản dự phòng	03	30.214.012.042	15.570.662.251
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(227.516.698)	(434.688.612)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.644.558.916)	(13.324.694.908)
Chi phí lãi vay	06	9.314.400.273	8.005.646.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.015.610.699	109.464.789.342
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.949.909.280	32.412.336.401
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.485.310.006	7.139.021.666
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.334.590.492	22.741.025.930
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.083.639.434	547.531.020
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.448.020.663)	(7.884.110.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.966.785.783)	(13.323.425.828)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.517.289.234)	(24.789.591.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.936.964.231	126.307.576.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(82.500.000)	(288.759.084.050)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306.500.000.000)	(83.970.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	282.970.000.000	115.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.751.361.985	13.467.882.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.861.138.015)	(244.261.201.951)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	177.046.520.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.646.576.750)	(30.822.856.513)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.446.576.750)	146.223.663.487
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	25.629.249.466	28.270.038.278
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.221.190)	56.951.444
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	78.805.217.023	53.229.188.747


Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 5 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là “GSP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona (“Covid-19”) trên thế giới trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc giá dầu thế giới giảm đã làm giảm giá cước dịch vụ vận chuyển của Công ty. Tuy nhiên, do nhu cầu vận chuyển của khách hàng tăng nên doanh thu vận tải trong năm vẫn tăng 40% so với năm trước. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	331.491.810	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.473.725.213	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	45.000.000.000
	78.805.217.023	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3%/năm đến 3,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,9%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 50.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 12) và số tiền 15.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	15.554.427.372	6.672.652.828
Các đối tượng khác	29.283.045.760	23.457.980.835
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	41.590.071.690	60.871.207.886
	86.427.544.822	91.001.841.549

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	2.543.041.096	5.649.844.165
Tạm ứng cho nhân viên	612.603.176	1.573.137.280
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	11.000.000
Phải thu khác	134.620.891	24.088.181
	3.302.265.163	7.258.069.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.080.044.588	1.070.905.502
	1.080.044.588	1.070.905.502

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.673.610.101	-	16.057.918.858	-
	13.673.610.101	-	17.158.920.107	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.985.425.449	987.878.935	802.753.904.568	809.727.208.952
Tăng trong năm	82.500.000	-	338.394.728	420.894.728
Số dư cuối năm	6.067.925.449	987.878.935	803.092.299.296	810.148.103.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(5.894.059.713)	(890.203.406)	(268.840.514.686)	(275.624.777.805)
Khấu hao trong năm	(71.958.072)	(28.781.575)	(53.080.453.228)	(53.181.192.875)
Số dư cuối năm	(5.966.017.785)	(918.984.981)	(321.920.967.914)	(328.805.970.680)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối năm	101.907.664	68.893.954	481.171.331.382	481.342.133.000
Số dư đầu năm	91.365.736	97.675.529	533.913.389.882	534.102.431.147

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 465.457.171.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 532.519.220.219 đồng và 506.111.228.571 đồng) để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 12).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.841.922.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 137.790.086.221 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Sao Phương Nam	8.980.245.145	6.733.859.446
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	6.757.856.188	12.848.521.412
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	6.665.338.219	8.015.139.594
Phải trả cho các đối tượng khác	21.898.706.805	29.617.466.817
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	54.312.063.851	54.273.404.756
	98.614.210.208	111.488.392.025

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
VND	VND	VND	VND
Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số đầu năm	Số cuối năm
Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	484.325.337	437.659.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	15.176.247.960	14.966.785.783
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	1.417.175.548	1.531.035.396
Thuế xuất nhập khẩu	72.151.720	278.022.690	307.750.774
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000
Thuế khác	-	215.888.104	215.888.104
	<u>4.169.119.964</u>	<u>17.574.659.639</u>	<u>17.462.119.394</u>
			<u>4.281.660.209</u>

12. VAY

Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
VND	VND	VND
Giá trị	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn	294.481.845.000 (57.646.576.750)	236.543.606.250

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 14.630.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5% một năm.

Theo quy định tài hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 132.539.351.437 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2019: 168.310.170.000 đồng).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 9).

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
Trong vòng một năm	57.240.715.000
Trong năm thứ hai	57.240.715.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	122.062.176.250
Sau năm năm	-
	<u>236.543.606.250</u>
	<u>294.481.845.000</u>
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	57.240.715.000
Số phải trả sau 12 tháng	179.302.891.250
	<u>237.105.225.000</u>

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	21.203.798.122	242.205.001	21.446.003.122
Trích lập trong năm	30.603.936.891	-	30.603.936.891
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(380.049.851)	(9.874.998)	(389.924.849)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(13.259.950.148)	-	(13.259.950.148)
Tại ngày cuối năm	38.167.735.014	232.330.002	38.400.065.016
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Chi tiết:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	33.880.571.262	12.275.999.994	
Dự phòng phải trả dài hạn	4.519.493.754	9.170.003.128	
	38.400.065.016	21.446.003.122	

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	243.850.800.000	67,74	243.850.800.000	67,74
Nguyễn Hồng Hiệp	<u>30.202.920.000</u>	<u>8,39</u>	<u>30.202.920.000</u>	<u>8,39</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	52.407.083.721	52.407.083.721
Tăng vốn	60.000.000.000	-	-	(60.000.000.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.210.815.034)	(3.210.815.034)
Quỹ khen thưởng ban Quản lý điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
Số dư đầu năm nay	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.001.833.163	60.001.833.163
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
Quỹ khen thưởng ban Quản lý điều hành (2)	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt số tiền 46.800.000.000 đồng. Việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong năm 2020.

(2) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020.

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	<u>7.404</u>	<u>102.955</u>

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tài sản bộ phận	854.289.387.630	22.957.152.464	877.246.540.094
Tổng tài sản			<u>877.246.540.094</u>
Nợ phải trả bộ phận	397.375.971.068	18.140.080.869	415.516.051.937
Tổng nợ phải trả			<u>415.516.051.937</u>
Số đầu năm	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tài sản bộ phận	879.493.510.696	23.023.821.972	902.517.332.668
Tổng tài sản			<u>902.517.332.668</u>
Nợ phải trả bộ phận	422.129.519.640	28.190.662.174	450.320.181.814
Tổng nợ phải trả			<u>450.320.181.814</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Năm nay</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.058.934.239.533	488.300.433.176	1.547.234.672.709
Tổng doanh thu	<u>1.058.934.239.533</u>	<u>488.300.433.176</u>	<u>1.547.234.672.709</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	952.340.624.468	485.527.143.149	1.437.867.767.617
Tổng giá vốn	<u>952.340.624.468</u>	<u>485.527.143.149</u>	<u>1.437.867.767.617</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>106.534.663.780</u>	<u>2.832.241.312</u>	<u>109.366.905.092</u>
Chi phí không phân bổ			(45.015.581.793)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			64.351.323.299
Doanh thu hoạt động tài chính			14.532.098.815
Lợi nhuận khác			5.859.696.335
Chi phí tài chính			(9.565.037.326)
Lợi nhuận trước thuế			75.178.081.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.176.247.960)
Lợi nhuận trong năm			<u>60.001.833.163</u>
Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	755.993.140.246	634.986.686.840	1.390.979.827.086
Tổng doanh thu	<u>755.993.140.246</u>	<u>634.986.686.840</u>	<u>1.390.979.827.086</u>
Giá vốn			
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	648.722.393.643	633.601.168.521	1.282.323.562.164
Tổng giá vốn	<u>648.722.393.643</u>	<u>633.601.168.521</u>	<u>1.282.323.562.164</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>107.270.746.603</u>	<u>1.385.518.319</u>	<u>108.656.264.922</u>
Chi phí không phân bổ			(49.235.100.226)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			59.421.164.696
Doanh thu hoạt động tài chính			14.799.147.034
Lợi nhuận khác			649.511.749
Chi phí tài chính			(9.186.313.191)
Lợi nhuận trước thuế			65.683.510.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(13.276.426.567)
Lợi nhuận trong năm			<u>52.407.083.721</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	795.207.204.165	617.282.994.688
Vận tải quốc tế	263.727.035.368	138.710.145.558
	1.058.934.239.533	755.993.140.246
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	724.003.423.286	529.694.359.050
Vận tải quốc tế	228.337.201.182	119.028.034.593
	952.340.624.468	648.722.393.643

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.058.934.239.533	755.993.140.246
Thương mại	488.300.433.176	634.986.686.840
	1.547.234.672.709	1.390.979.827.086

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	952.340.624.468	648.722.393.643
Thương mại	485.527.143.149	633.601.168.521
	1.437.867.767.617	1.282.323.562.164

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	113.571.161.359	126.618.112.893
Chi phí nhân công	81.897.576.499	67.479.864.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.181.192.875	33.964.353.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.103.568.413	451.828.014.564
Chi phí khác	6.602.707.115	12.065.267.398
	997.356.206.261	691.955.612.992

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	12.644.558.916	13.324.694.908
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.887.539.899	1.474.452.126
	14.532.098.815	14.799.147.034

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	9.314.400.273	8.005.646.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	250.637.053	1.180.666.801
	9.565.037.326	9.186.313.191

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	16.396.244.754	16.401.903.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.965.451.868	23.312.559.787
- Chi phí khác	1.143.146.916	450.160.847
	37.504.843.538	40.164.623.975
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.984.400.255	6.891.787.660
- Chi phí khác	526.338.000	2.178.688.591
	7.510.738.255	9.070.476.251

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	14.967.733.423	13.023.661.205
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	208.514.537	252.765.362
	15.176.247.960	13.276.426.567

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	75.178.081.123	65.683.510.288
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(56.951.444)
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(759.874.998)	(1.024.965.507)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	420.460.989	516.712.690
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	74.838.667.114	65.118.306.027
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	14.967.733.423	13.023.661.205

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2019: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	60.001.833.163	52.407.083.721
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành (VND)	(4.200.128.321)	(3.668.495.860)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	55.801.704.842	48.738.587.861
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.550	1.354

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2019 là 7% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (VND)	52.407.083.721	-	52.407.083.721
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành (VND)	(3.117.360.610)	(551.135.250)	(3.668.495.860)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	49.289.723.111	(551.135.250)	48.738.587.861
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	-	36.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.369	(15)	1.354

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.523.056.004	4.680.954.601

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.074.912.003	4.286.316.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	95.370.000	2.949.474.314
	3.170.282.003	7.235.790.318

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

26. CAM KẾT VỐN

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2020, đầu tư tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC có sức chở từ khoảng 75.000 cbm - 85.000 cbm với số tiền 41,73 triệu Đô la Mỹ (tương đương 980,655 tỷ đồng), dự án này sẽ được chuyển tiếp đầu tư trong năm 2021.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	236.543.606.250	294.481.845.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	53.229.188.747
Nợ thuần	157.738.389.227	241.252.656.253
Vốn chủ sở hữu	461.730.488.157	452.197.150.854
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,34	0,53

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.062.630.506	97.733.591.216
Các khoản đầu tư tài chính	177.500.000.000	153.970.000.000
	346.367.847.529	304.932.779.963
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	236.543.606.250	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	109.239.767.337	111.737.125.675
Chi phí phải trả	4.893.875.095	1.883.050.566
	350.677.248.682	408.102.021.241

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.414.376.536	6.416.403.853	236.805.792.585	308.242.502.821
Yên Nhật (“JPY”)	-	-	65.808.890	1.870.412.933
Euro (“EUR”)	-	-	-	14.922.291
Đô la Singapore (“SGD”)	1.307.572	-	115.836.227	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 7.061.742.481 đồng (năm 2019: 9.054.782.969 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.805.217.023	-	-	78.805.217.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.982.585.918	1.080.044.588	-	90.062.630.506
Các khoản đầu tư tài chính	177.500.000.000	-	-	177.500.000.000
	345.287.802.941	1.080.044.588	-	346.367.847.529
Các khoản vay	57.240.715.000	179.302.891.250	-	236.543.606.250
Phải trả người bán và phải trả khác	109.239.767.337	-	-	109.239.767.337
Chi phí phải trả	4.893.875.095	-	-	4.893.875.095
	171.374.357.432	179.302.891.250	-	350.677.248.682
Chênh lệch thanh khoản thuần	173.913.445.509	(178.222.846.662)	-	(4.309.401.153)
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.229.188.747	-	-	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.662.685.714	1.070.905.502	-	97.733.591.216
Các khoản đầu tư tài chính	153.970.000.000	-	-	153.970.000.000
	303.861.874.461	1.070.905.502	-	304.932.779.963
Các khoản vay	57.376.620.000	220.648.050.000	16.457.175.000	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	111.737.125.675	-	-	111.737.125.675
Chi phí phải trả	1.883.050.566	-	-	1.883.050.566
	170.996.796.241	220.648.050.000	16.457.175.000	408.102.021.241
Chênh lệch thanh khoản thuần	132.865.078.220	(219.577.144.498)	(16.457.175.000)	(103.169.241.278)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí – Chi nhánh Tổng	Công ty thuộc PVN
Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	738.484.404.528	447.059.759.134
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.091.653.859	131.814.254.459
Tổng Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	44.326.070.248	43.628.523.398
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	3.724.561.864	3.968.081.248
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.203.587.282	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.046.637.855	5.050.035.371
	-	44.051.611.837
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	164.215.957.027	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	34.060.235.356
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	2.340.411.119	29.481
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	243.208.529.828	120.278.294.994
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.977.379.721	133.928.827
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.475.205	1.489.071.727
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	209.948.757.797	172.142.549.443
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	209.128.665.884	55.437.262.701
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	60.613.507.210	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	17.997.926.529	7.220.229.084
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17.519.253.591	59.783.440.346
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.950.607.364	7.716.566.762
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	3.340.093.337	4.945.799.684
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	296.413.545	550.955.845
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	216.900.000	226.550.000
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	140.433.221	134.642.569
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	91.043.767	-
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.230.410	20.000.000
Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	801.686.612
	-	680.588.827
Chi phí lưu tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.345.757.500	-
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.149.830.525	1.357.045.650

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	10.841.219.688	11.225.019.886
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.785.607.729	2.574.938.636
Cổ tức đã chia		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.700.604.000	40.641.800.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mai Thế Toàn	36.000.000	2.045.455
Nguyễn Thế Anh	24.000.000	24.000.000
Vũ Thị Phương Nga	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	4.366.327.516	4.557.030.748
	4.450.327.516	4.607.076.203

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh	29.392.288.046	40.467.209.720
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.261.293.032	11.599.948.636
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.600.895.372	4.405.405.274
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	335.595.240	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	-	3.812.299.717
Gas Đô Thị		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	586.344.539
	41.590.071.690	60.871.207.886
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	33.116.786.493	15.597.876.553
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	7.802.262.540	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	5.314.571.046	25.120.344.249
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	3.950.040.904	1.507.666.657
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.621.004.840	7.556.567.980
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.450.895.448	1.635.080.618
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	485.478.439	1.823.684.036
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	347.309.541	706.900.553
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	102.850.000	63.051.010
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	65.436.500	127.432.500
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	33.997.900	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty	12.520.200	-
Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu		
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu	8.910.000	-
khí Việt Nam		
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình	-	134.800.600
Dầu Khí - Công ty Cổ phần		
	54.312.063.851	54.273.404.756

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	883.726.028	-
	883.726.028	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.345.757.500	-
	10.345.757.500	-

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.543.041.096 đồng (năm 2019: 5.649.844.165 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.



Phạm Tiến Nam
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

